

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **201/2018/HNGĐ-ST**  
Ngày 17-8-2018  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Từ Thanh Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Huỳnh Hương.

Ông Trần Ngọc Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 475/2018/TLST-HNGĐ ngày 02/7/2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/7/2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Phan Thị Đ, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Nguyễn Văn A, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2018 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:** Vào năm 2004 chị Đ và anh A được hai bên gia đình tổ chức đám cưới với nhau theo lễ cưới theo truyền thống, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị Đ và anh A có 01 con chung tên Nguyễn Chí T, sinh 01/3/2005 (cháu T hiện nay đang sống với anh A).

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân được 02 tháng, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

*Nay chị Đ yêu cầu ly hôn với anh A. Về con chung có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dạy, chị Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.*

**- Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:**

Vào năm 2004 anh A và chị Đ tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, nhưng sau khi có con vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã K.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung theo như chị Đ trình bày là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Anh A xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì, vợ chồng đã sống ly thân được 01 tháng, anh A xét thấy vẫn còn thương yêu vợ.

*Nay anh A yêu cầu ly hôn với chị Đ. Về con chung có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dạy, nếu có nguyện vọng sống với anh A thì anh A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.*

**- Lời trình bày cháu Nguyễn Chí T tại phiên tòa, thể hiện:**

Cháu T hiện đang sống với anh A, nay cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được sống với anh A.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, nên Tòa án nhân

dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn:* Chị Đ xác định chị và anh A không có đăng kết hôn, nhưng anh A xác định giữa vợ chồng sau khi có con có đăng ký kết hôn tại UBND xã K nhưng anh A không có tài liệu gì chứng minh việc này và tại đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn ngày 29/6/2018 (do chị Đ cung cấp) và đơn xin xác nhận ngày 07/8/2018 (do anh A cung cấp) thể hiện UBND xã K xác định chị Đ và anh A không có đăng ký kết hôn. Do đó, xác định chị Đ và anh A tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị Đ và anh A không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận chị Đ và anh A là vợ chồng là phù hợp.

[4] *Xét về con chung:*

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu T đã từ đủ 07 tuổi trở lên và cháu có nguyện vọng được sống với anh A, do đó cần giao con chung tên Nguyễn Chí T, sinh 01/3/2005 cho anh A nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị Đ có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị Đ thực hiện quyền này và chị Đ phải tôn trọng quyền của con chung được sống với anh A là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung: Anh A xác định đủ điều kiện nuôi con chung đến tuổi trưởng thành, nên không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh A, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Chị Đ và anh A xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về án phí:* Chị Đ phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Đ đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về nội dung:**

- Về hôn nhân: Không công nhận Phan Thị Đ với Nguyễn Văn A là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho anh A trực tiếp nuôi dạy con chung tên Nguyễn Chí T, sinh 01/3/2005 đến tuổi trưởng thành. Chị Đ không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản chị Đ thực hiện quyền này và chị Đ phải tôn trọng quyền của con chung được sống với anh A.

**2. Về án phí:**

Chị Đ phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, chị Đ đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0008375 ngày 02/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

**3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.**

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- UBND xã K;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Từ Thanh Nhung**